



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LẠI**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 65

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

Vốn điều lệ: 1.691.861.170.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 1.691.861.170.000 đồng.

Stt Các Công ty được hợp nhất

I. Các công ty con được hợp nhất (gồm 16 công ty)

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai
3. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai
5. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông
6. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai
7. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai
8. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng
9. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai
10. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai
11. Công ty TNHH Mass Noble Investments
12. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng
13. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 29/04/2015)
14. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2015).
15. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 29/09/2015)
16. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long (kết thúc kiểm soát ngày 29/09/2015).

II. Các công ty liên kết được hợp nhất (gồm 3 công ty)

1. Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên
3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 059.3748.367
- Fax: (84) 059.3747.366
- Email: duclonggialaigroup@gmail.com; duclong@duclonggroup.com
- Website: www.duclonggroup.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ côm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 90 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 16 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Bùi Pháp | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Đình Trạc | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Đỗ Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2012 |
| • Ông Phạm Anh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| • Ông Nguyễn Hồ Nam | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Nguyễn Đăng Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |
| • Ông Đoàn Nguyên Tiêu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/11/2014 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Phan Thị Ngọc Anh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 |
| • Ông Lê Ngọc Minh | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |
| | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 25/04/2015 |
| | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/04/2015 |
| • Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 25/05/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bà Phạm Thị Bích Loan Thành viên Bỏ nhiệm ngày 28/04/2014
Miễn nhiệm ngày 25/04/2015

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Phạm Anh Hùng Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/01/2014
- Ông Đỗ Thanh Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/07/2007
- Ông Phan Xuân Viên Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/07/2007
- Ông Nguyễn Tiến Dũng Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 06/03/2009
- Ông Phạm Minh Việt Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/10/2010
- Bà Vũ Thị Hải Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 09/07/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Gia Lai, ngày 29 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính

Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng

Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887

Email: aac@dng.vnn.vn

Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349

Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 482/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 20/03/2016, từ trang 6 đến trang 65, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC
Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Hà Trung – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2444-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.135.385.580.757	1.901.481.385.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	220.107.949.123	106.621.225.448
1. Tiền	111		96.121.254.089	88.321.225.448
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.986.695.034	18.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		837.264.666.667	340.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	264.000.000.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a.1	573.264.666.667	340.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.523.713.012.610	1.035.308.268.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	421.320.582.095	251.508.882.295
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	196.979.291.054	92.738.960.959
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10.a	701.001.957.372	496.620.171.148
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	217.129.586.506	203.252.605.452
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(12.727.607.230)	(8.821.554.414)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.202.813	9.202.813
IV. Hàng tồn kho	140	13	535.383.509.352	381.765.003.773
1. Hàng tồn kho	141		555.758.377.420	381.765.003.773
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.374.868.068)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.916.443.005	37.786.888.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	1.201.639.542	965.104.142
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.209.941.556	36.783.351.157
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22.a	504.861.907	38.432.910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.680.221.906.917	2.205.182.919.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		182.708.702.723	219.660.747.218
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	10.b	157.343.713.318	219.267.747.218
2. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	25.364.989.405	393.000.000
II. Tài sản cố định	220		2.536.676.671.940	222.422.233.560
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	2.472.217.311.059	168.282.323.695
- Nguyên giá	222		2.837.238.847.437	221.982.830.756
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(365.021.536.378)	(53.700.507.061)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	64.459.360.881	54.139.909.865
- Nguyên giá	228		166.169.051.175	54.585.204.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.709.690.294)	(445.294.898)
III. Bất động sản đầu tư	230	17	108.928.078.646	112.863.719.865
- Nguyên giá	231		121.311.884.456	124.210.456.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12.383.805.810)	(11.346.736.286)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		460.347.766.841	1.552.703.097.068
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	18	460.347.766.841	1.552.703.097.068
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		41.337.243.414	87.595.592.293
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	7.b	26.450.981.778	26.246.489.601
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.c	15.751.500.000	62.017.800.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.265.238.364)	(5.068.697.308)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.a.2	1.400.000.000	4.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		350.223.443.353	9.937.529.626
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	41.474.594.822	4.076.567.242
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		18.164.978.676	5.860.962.384
3. Lợi thế thương mại	269	19	290.583.869.855	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.815.607.487.674	4.106.664.305.313

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. Nợ phải trả	300		4.659.167.400.422	2.439.559.634.144
I. Nợ ngắn hạn	310		1.201.278.547.823	648.279.945.358
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	609.145.972.928	205.487.084.131
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	21	40.826.783.914	8.708.898.399
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	22.b	51.611.529.683	31.102.653.266
4. Phải trả người lao động	314		24.575.230.736	5.358.960.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	23	44.274.125.874	21.877.644.412
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	24	496.919.698	127.328.029
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	25.a	113.132.159.636	122.573.876.554
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	26.a	317.745.315.095	251.931.779.860
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(529.489.741)	1.111.720.259
II. Nợ dài hạn	330		3.457.888.852.599	1.791.279.688.786
1. Phải trả dài hạn khác	337	25.b	74.595.230.845	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26.b	2.915.632.941.375	1.790.554.533.424
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	27.b	438.110.772.258	-
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.629.387.586	725.155.362
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	26.920.520.535	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.156.440.087.252	1.667.104.671.169
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.156.440.087.252	1.667.104.671.169
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	29	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	29	49.928.104.500	819.082.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	29	94.188.783.378	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	29	8.977.680.000	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	29	10.031.813.727	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418	29	11.134.542.824	11.134.542.824
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29	133.480.076.884	54.165.749.925
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45.188.069.925	142.177.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		88.292.006.959	54.023.571.963
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		156.837.915.939	108.450.216.420
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.815.607.487.674	4.106.664.305.313



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	1.645.084.969.683	1.005.809.203.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	32	7.369.879.408	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		1.637.715.090.275	1.005.809.203.566
4. Giá vốn hàng bán	11	33	1.481.048.765.115	900.026.622.354
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		156.666.325.160	105.782.581.212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	104.493.457.068	80.695.375.782
7. Chi phí tài chính	22	35	159.455.236.286	103.283.314.270
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		162.207.084.144	101.318.290.886
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		204.492.177	(48.160.527)
9. Chi phí bán hàng	25	36.a	14.521.100.051	2.394.767.348
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36.b	64.186.030.221	33.322.592.570
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.201.907.847	47.429.122.279
12. Thu nhập khác	31	37	64.029.845.334	7.172.215.253
13. Chi phí khác	32	38	4.422.348.561	1.991.845.218
14. Lợi nhuận khác	40		59.607.496.773	5.180.370.035
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		82.809.404.620	52.609.492.314
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39	7.073.815.733	5.002.675.960
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(5.325.788.529)	(6.660.670.910)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		81.061.377.416	54.267.487.264
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		82.680.971.121	52.796.969.817
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.619.593.705)	1.470.517.447
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	40	522	533
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	40	522	533



Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	82.809.404.620	52.609.492.314
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	(13.653.806.767)	11.006.030.027
- Các khoản dự phòng	03	516.761.952	5.274.073.294
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.135.421)	(6.234.704)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(104.302.257.013)	(80.565.400.314)
- Chi phí lãi vay	06	162.207.084.144	101.318.290.886
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	127.576.051.515	89.636.251.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(52.505.789.139)	(71.270.044.224)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	14.091.662.642	(48.120.523.575)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	144.447.432.135	18.965.632.494
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	459.148.443	(5.911.153.204)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(211.831.833.772)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(97.399.626.110)	(66.646.336.907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.864.741.825)	(3.068.253.092)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.641.210.000)	(339.375.674)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(92.668.906.111)	(86.753.802.679)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.302.556.066.334)	(881.745.387.007)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	127.537.335	25.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.063.030.289.499)	(844.771.741.346)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.644.570.192.228	290.037.250.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	13.603.782.108	(3.766.300.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	130.645.248.370	28.851.200.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	51.452.286.399	35.557.385.995
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.525.187.309.393)	(1.375.812.592.358)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	148.188.783.378	702.937.700.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.953.204.463.589	963.954.520.236
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.370.264.135.087)	(179.378.873.245)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(419.851.563)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.731.129.111.880	1.487.093.495.428
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	113.272.896.376	24.527.100.391
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	106.621.225.448	82.088.914.921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	213.827.299	5.210.136
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	220.107.949.123	106.621.225.448



Phạm Anh Hùng
Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kê toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 5900415863 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 25 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 26/08/2015. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 114/QĐ-SGDHCM ngày 14/06/2010 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DLG. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 22/06/2010.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất thành phẩm từ gỗ, sản xuất sản phẩm nông nghiệp (bắp, đậu nành...), khai thác đá, kinh doanh thương mại, hoạt động xây lắp và kinh doanh dịch vụ (cho thuê tài sản, khách sạn, ...).

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác);
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác;
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Xây dựng công trình đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT));
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết: Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng); Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao (Chi tiết: Phát hành vé xem thi đấu thể thao);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Bán buôn máy móc thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành: Cầu đường, dân dụng và công nghiệp);
- Cơ sở lưu trú khác (Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác; Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động tư vấn quản lý; Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (Chi tiết: Gia công cao su mũ côm);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục tiểu học; Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mũ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng);
- Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ);
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm từ xăng dầu; Đại lý mua bán các chất bôi trơn làm sạch động cơ);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư);
- Hoạt động quản lý quỹ (Chi tiết: Quản lý quỹ chung);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Không hoạt động tại trụ sở chính);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm);
- Sản xuất linh kiện điện tử (Chi tiết: Sản xuất, gia công linh kiện điện tử);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò).

1.4. Cấu trúc tập đoàn

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho Công ty và 16 Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Tất cả các công ty con đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:

- Công ty con được mua thêm trong kỳ:
 - ✓ Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng;
 - ✓ Công ty TNHH Mass Noble Investments.
- Trong kỳ Công ty đã thoái vốn tại 04 công ty con, gồm:
 - ✓ Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2015);
 - ✓ Công ty TNHH MTV Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 29/04/2015);
 - ✓ Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 29/09/2015);
 - ✓ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long (kết thúc kiểm soát ngày 29/09/2015).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Danh sách các Công ty con được hợp nhất (gồm 16 công ty)

1. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Dịch vụ Công trình Công cộng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ; Vận tải khách bằng xe buýt; Vận tải khách theo tuyến cố định; Vận tải hàng; Đầu tư xây dựng các bến bãi tại các tỉnh, thành phố trong cả nước; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn tổng hợp; Hoạt động vui chơi, giải trí khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Cho thuê văn phòng; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Vận tải hành khách theo hợp đồng; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác.
- Vốn điều lệ: 31.420.260.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 54,67%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 54,67%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Lắp đặt công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường, công trình giao thông, công trình hạ tầng cơ sở, đường dây và trạm biến áp đến 35KV; Sản xuất, chế tạo vật tư, cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị điện, điện tử, thiết bị thông tin liên lạc, tự động hóa chuyên ngành cho các công trình thủy điện, thủy lợi, cấp nước sạch, xử lý nước thải, môi trường; Quảng cáo; Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất; Dịch vụ lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các mặt hàng công ty kinh doanh; Đầu tư, quản lý dự án công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy điện, thủy lợi; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi; Phá dỡ công trình; Chuẩn bị mặt bằng xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cung cấp, lắp đặt thiết bị cơ điện, cơ khí thủy công, các công trình công nghiệp, dân dụng và nhà máy thủy điện.
- Vốn điều lệ: 2.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 94,12%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Trồng rừng và Cây Công nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng cây cao su; Trồng cây lâu năm khác; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Khai thác gỗ rừng trồng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xử lý hạt giống để nhân giống.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Vốn điều lệ: 47.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,81%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,81%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

4. Công ty Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 73A Nguyễn Trọng Tuyển, P. 15, Quận Phú Nhuận, Tp Hồ Chí Minh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Kinh doanh dịch vụ bảo vệ.
- Vốn điều lệ: 3.400.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 48%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

5. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đắk Nông

- Địa chỉ trụ sở chính: Tô 9, Phường Nghĩa Thành, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác: Đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất: sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT và BT); Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy; Bán buôn chuyên doanh khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 224.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 68,06%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 67,19%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

6. Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 782 Hùng Vương, Thị Trấn Chư Sê, Huyện Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Đầu tư xây dựng công trình giao thông, khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc kim loại; Sản xuất sản phẩm bằng kim loại, các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, bán buôn chuyên dụng khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- o Vốn điều lệ: 270.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 70,83%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

7. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 30 Hùng Vương, Thị trấn Chư Sê, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Gia công cơ khí, xử lý tráng phủ kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác; Mua bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo hình thức BOT & BT).
- o Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.
- o Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

8. Công ty Cổ phần Đức Long Đà Nẵng

- o Địa chỉ trụ sở chính: 47 Bế Văn Đàn, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh vận tải khách theo tuyến cố định; Kinh doanh vận tải hàng, đầu tư xây dựng bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ ăn uống; Kinh doanh khách sạn, du lịch nhà nghỉ; Dịch vụ vui chơi, giải trí (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke); Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, công trình công ích, công trình kỹ thuật; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng; Mua bán sắt thép; Cho thuê máy móc thiết bị xây dựng; Kinh doanh xăng tại Quốc lộ 1A, Xã Hòa Phước, Huyện Hòa Vang, TP Đà Nẵng.
- o Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- o Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 85%.
- o Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

9. Công ty Cổ phần Giáo dục Thể thao và Du lịch Đức Long Gia Lai

- o Địa chỉ trụ sở chính: Số 43 Lý Nam Đế, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- o Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học; Giáo dục thể thao và giải trí; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Đại lý du lịch; Bán buôn vải, hàng may sẵn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giày dép; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Hoạt động thể thao khác.

- Vốn điều lệ: 65.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55%.
- Tình trạng hoạt động: Chưa hoạt động.

10. Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: 211 Thôn Phú Hà, Xã IaBlứ, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây lấy hạt chứa dầu; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây cao su; Chăn nuôi trâu, bò; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cao su); Bán buôn trâu, bò); Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán cao su mù cốm, mua bán phân bón); Hoạt động công ty nắm giữ tài sản.
- Vốn điều lệ: 360.500.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,66%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,86%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

11. Công ty Cổ phần Năng lượng Tân Thượng

- Địa chỉ trụ sở chính: 18 Hà Huy Tập, Phường 3, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Đầu tư xây dựng công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ; Xây dựng công trình thủy công; Xây dựng vỏ bao che công trình công nghiệp); Xây dựng công trình công ích (Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu); Sản xuất truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công; Chế tạo, lắp đặt thiết bị thủy điện); Chuẩn bị mặt bằng (Khoan phụt, xử lý và gia công nền móng công trình xây dựng).
- Vốn điều lệ: 155.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 88%.
- Tình trạng hoạt động: Chưa hoạt động.

12. Công ty TNHH Mass Noble Investments

- Địa chỉ trụ sở chính: Hòm thư 957, Trung tâm doanh nghiệp nước ngoài Road Town, Tortola, Quần đảo Virgin Islands thuộc Anh.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Hoạt động trong các lĩnh vực thiết kế, sản xuất và kinh doanh các mặt hàng tiện nghi gia dụng, chăm sóc cá nhân, các sản phẩm tiết kiệm năng lượng và an ninh gia đình tại Hoa Kỳ và Châu Âu.
- Vốn điều lệ: 320.062.401.456 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,73%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,73%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2015)

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô C4, đường số 4, KCN Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ; Mua bán gỗ các loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật khác; Tư vấn thiết kế về trang trí nội thất; Mua bán máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu.
- Vốn điều lệ: 35.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,71%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 91,71%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 31/03/2015.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

14. Công ty TNHH Một thành viên Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 29/04/2015)

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô E6 Khu Công nghiệp Trà Đa, Xã Trà Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá (Chi tiết: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng, chế biến khoáng sản); Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%. Công ty mẹ kết thúc kiểm soát ngày 29/04/2015.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

15. Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Minh Long Gia Lai (kết thúc kiểm soát ngày 29/09/2015)

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Hòa Bình, Thị trấn Nhơn Hòa, Huyện Chư Pưh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm (không khai thác tại tỉnh Gia Lai); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai khoáng chưa được phân vào đâu; Sản xuất các sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc kim loại; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại: các dịch vụ xử lý, gia công kim loại; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường bộ, công trình công ích, công trình công nghiệp và công trình dân dụng kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Bốc xếp hàng hóa; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 30,45%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

16. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cầu đường Phước Hoàng Long (kết thúc kiểm soát ngày 29/09/2015)

- Địa chỉ trụ sở chính: Khối phố 3, Thị trấn Phú Hòa, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Xây dựng công trình đường bộ; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Xây dựng nhà các loại; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Sản xuất đá chẻ, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ công trình; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên dùng và phụ tùng ngành cầu đường, dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Khai thác đá Granit, đá Bazan.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 80%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gồm 3 công ty):

1. Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 53 Quang Trung, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Tư vấn đầu tư và xây dựng các công trình giao thông, hạ tầng đô thị; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn; Lập dự án khả thi, tiền khả thi, báo cáo đầu tư; Thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng dự toán, dự toán; Lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; Thẩm định hồ sơ dự án, thiết kế, dự toán do đơn vị khác lập; Giám sát kỹ thuật thi công, quản lý dự án; Thí nghiệm vật liệu xây dựng và kiểm tra chất lượng xây dựng công trình; Thi công xây lắp các công trình; Thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện nhỏ; Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp.
- Vốn điều lệ: 2.961.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 20,00%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

2. Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 02 Đặng Trần Côn, Phường Trà Bá, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất); Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Chi tiết: Mua bán kim loại); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Khai thác quặng sắt.
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty là 33,33%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 33,33%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động.

3. Công ty Cổ phần Đức Long Tây Nguyên

- Địa chỉ trụ sở chính: 117-119-121 Trần Phú, Phường Diên Hồng, Tp Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất sắt, thép, gang; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng cây cao su; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Chăn nuôi trâu, bò; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Đúc sắt, thép; Casting đúc và hoàn thiện đá; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Đúc kim loại màu; Chăn nuôi dê, cừu; Chăn nuôi lợn.
- Vốn điều lệ: 15.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết: 40,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đến thời điểm 31/12/2015 chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập tuân thủ theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng phi hồi tố.

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 46) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”) thay thế phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định của Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu hồi tố đối với các thay đổi này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.2.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con là đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Tập đoàn bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Loại trừ các giao dịch nội bộ

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.2.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Tập đoàn nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các Báo cáo tài chính của công ty liên kết sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh thích hợp được thực hiện để đảm bảo các chính sách được áp dụng nhất quán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc; Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của bên được đầu tư sau ngày mua. Trong trường hợp phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết. Phần sở hữu của Công ty trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào Công ty khác là các khoản đầu tư mà Tập đoàn không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.6 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Tập đoàn và người mua;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí máy thi công, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được tập hợp cho từng sản phẩm, công trình.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 20
Phương tiện vận tải	7 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thiết bị dụng cụ quản lý

7

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Tập đoàn.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	7

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Tập đoàn. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Tập đoàn:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm;
- Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất theo hợp đồng;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn của Hợp đồng bảo hiểm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tập đoàn lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Tập đoàn;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Tập đoàn thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Tập đoàn là:

- Chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay;
- Chi phí xây lắp công trình được xác định theo các giá trị khối lượng đã xác nhận hoàn thành với nhà cung cấp nhưng chưa xuất được hóa đơn tài chính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.16 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Tập đoàn phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Tập đoàn do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện tại Tập đoàn là khoản nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, được phân bổ theo số kỳ mà Tập đoàn đã nhận tiền trước.

4.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tách biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn trên báo cáo tài chính. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi. Sau ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Theo đó, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi cũng được điều chỉnh theo giá trị phân bổ hàng kỳ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm phát hành.

Thực tế, do không xác định được lãi suất của trái phiếu tương tự, Tập đoàn đã sử dụng lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu (11%/năm) để xác định giá trị hiện tại của khoản thanh toán trong tương lai.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi

Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi chưa đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.20 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành;
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.24 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.25 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.26 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.27 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Tập đoàn đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh phân bón, hoạt động nông nghiệp: Không chịu thuế;
 - ✓ Hoạt động xây lắp, kinh doanh đá, gỗ,...: Áp dụng thuế suất 10%;
 - ✓ Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con tại Việt Nam với mức thuế suất là 20% hoặc 22%.

Riêng chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp tại các Công ty con ở nước ngoài thì áp dụng như sau:

- ✓ Đối với các công ty được thành lập theo Luật công ty kinh doanh quốc tế của Virgin Islands thuộc Anh được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của Virgin Islands thuộc Anh;
 - ✓ Thuế suất thu nhập doanh nghiệp của Hồng Kông là 16,5% trên lợi nhuận tính thuế ước tính của các công ty con của Công ty phát sinh ở hoặc có nguồn gốc từ Hồng Kông;
 - ✓ Đối với các Công ty con tại nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa: thuế suất là 25% trên lợi nhuận của các công ty con theo quy định của Luật thuế thu nhập Trung Quốc áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp nước ngoài.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	21.484.472.095	14.715.285.476
Tiền gửi ngân hàng	74.636.781.994	73.605.939.972
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn không quá 3 tháng	123.986.695.034	18.300.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN - CN Gia Lai	113.499.000.000	18.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Gia Lai (*)	10.487.695.034	-
Cộng	220.107.949.123	106.621.225.448

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam – Chi nhánh Gia Lai.

6. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh		
- Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai	264.000.000.000	-
Cộng	264.000.000.000	-

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 24/BB-HĐQT-ĐLGL ngày 25/09/2015 về việc đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai và ủy quyền người đại diện Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai để quản lý vốn thì mục đích mua cổ phần của Công ty này là để bán lại trong tương lai gần (dưới 12 tháng).

Cổ phiếu của Công ty CP Khai thác và Chế biến Khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa được niêm yết trên các sàn giao dịch chứng khoán, theo đó, Tập đoàn không thể xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán; vì vậy, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a.1 Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai (*)	13.264.666.667	13.264.666.667	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	560.000.000.000	560.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	573.264.666.667	573.264.666.667	340.000.000.000	340.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt nam – Chi nhánh Gia Lai.

a.2 Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng				
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Cộng	1.400.000.000	1.400.000.000	4.400.000.000	4.400.000.000

(*) Khoản tiền gửi này đang được thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn cổ phần	Số lượng cổ phần	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Cty CP Tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Đang hoạt động	20,0%	5.922	6.676.306.812	6.554.358.011	
Cty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	Đang hoạt động	33,3%		19.774.674.966	19.692.131.590	
Cộng				26.450.981.778	26.246.489.601	

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Cty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn (i)	Đang hoạt động	18,7%	56.000	5.600.000.000	-	5.600.000.000
Cty CP ĐT Xây dựng Nam Nguyên (i)	Đang hoạt động		96.800	968.000.000	(968.000.000)	968.000.000
Cty CP Khoáng sản Luyên kim Tây Nguyên	Đã thoái vốn	-	-	-	-	46.266.300.000
Cty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Đang hoạt động	9,7%	1.200.000.000	1.200.000.000	-	1.200.000.000
Cty CP Đầu tư và PT Điện năng Đức Long GL	Đang hoạt động	3,6%	350.350	3.503.500.000	(471.079.169)	3.503.500.000
Cty CP Dịch vụ Công cộng ĐL Bảo Lộc	Đang hoạt động	7,2%	48.000	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000
Cty CP ĐT & KD Bất động sản ĐLGL	Đang hoạt động	4,0%	400.000	4.000.000.000	(346.159.195)	4.000.000.000
Cộng				15.751.500.000	(2.265.238.364)	62.017.800.000
						(5.068.697.308)

(i) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tập đoàn chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn và Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn cũng chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Tập đoàn cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	121.246.059.976	95.594.432.583
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	47.920.083.400	26.571.100.000
Công ty TNHH MTV An Phước	-	38.097.146.000
Caradon MK Electric Ltd (Sub CAA)	62.492.698.111	-
Nguyễn Thanh Lâm	25.649.390.000	-
Các đối tượng khác	164.012.350.608	91.246.203.712
Cộng	421.320.582.095	251.508.882.295

Trong đó: phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyên	Công ty liên kết	121.246.059.976	95.594.432.583
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	47.920.083.400	26.571.100.000
Các đối tượng khác		14.034.425.515	10.983.729.035
Cộng		183.200.568.891	133.149.261.618

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	11.127.846.159	21.377.846.159
Công ty TNHH Khai thác khoáng sản Đức Sang Gia Lai	6.704.486.043	21.145.525.038
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	15.400.000.000	14.200.000.000
Công ty CP Công nghiệp Khai thác CB Đá Tây Nguyên	95.519.648.768	-
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	17.425.837.772	-
Các đối tượng khác	50.801.472.312	36.015.589.762
Cộng	196.979.291.054	92.738.960.959

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	11.127.846.159	21.377.846.159
Công ty TNHH Khai thác KS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	6.704.486.043	21.145.525.038
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	15.400.000.000	14.200.000.000
Các đối tượng khác		-	1.139.806.393
Cộng		33.232.332.202	57.863.177.590

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho vay ngắn hạn	599.701.309.345	453.657.261.554
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn (*)	408.490.727.000	322.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	-	85.840.000.000
- Đỗ Thị Dương	-	11.805.000.000
- Ông Nguyễn Thanh Lâm (**)	184.238.582.345	-
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	6.972.000.000	4.980.000.000
- Các đối tượng khác	-	29.032.261.554
Cho mượn ngắn hạn (***)	101.300.648.027	42.962.909.594
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	924.400.000	-
- Bà Võ Thị Thu Hằng	16.972.616.187	15.882.634.000
- Bà Trần Thị Thu Trang	9.700.000.000	9.700.000.000
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	1.400.244.431	2.580.244.431
- Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim Tây Nguyên	12.017.853.104	3.027.099.554
- Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long GL	6.000.069.541	2.058.061.482
- Các đối tượng khác	54.285.464.764	9.714.870.127
Cộng	701.001.957.372	496.620.171.148

✓ (*) Cho Công ty Cổ phần Quốc tế Sài Gòn vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 09/HĐVV-DLGL ngày 01/07/2014 và Phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐVV ngày 20/12/2015.

✓ (**) Cho ông Nguyễn Thanh Lâm vay vốn với thời hạn là 12 tháng, lãi suất cho vay là 6%/năm theo Hợp đồng số 13/HĐVV-ĐLGL ngày 01/07/2015.

Các đối tượng, cá nhân đã vay không phải là cổ đông công ty và không có bất kỳ mối quan hệ nào liên quan đến Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc Công ty.

✓ (***) Cho các Công ty mượn tiền theo Thông báo số 22b/TB-TGD ngày 20/01/2015, các cá nhân theo từng Hợp đồng mượn tiền cụ thể. Thời gian cho mượn tiền theo từng lần nhận nợ (không quá 12 tháng).

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Cho vay dài hạn	157.343.713.318	219.267.747.218
- Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	65.441.054.300	149.175.000.000
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	90.902.287.437	67.100.375.637
- DNTN Du lịch Lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	1.000.371.581	2.992.371.581
Cộng	157.343.713.318	219.267.747.218

✓ Cho DNTN Du lịch Lữ hành và Đầu tư Xây dựng NHHTC vay theo Hợp đồng số 10/HĐCMT/2012 ngày 07/07/2012, thời hạn cho vay là 60 tháng với lãi suất 1,5%/tháng. Số tiền cho vay là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7.972.371.580 đồng, trong đó nợ gốc đến hạn phải thu tính đến thời điểm 31/12/2016 là 6.972.000.000 đồng.

- ✓ Cho Công ty TNHH Đức Long Dung Quất vay theo hợp đồng số 03/HĐVV-DLGL ngày 01/01/2010 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐVV ngày 02/02/2015, thời hạn cho vay từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2020 với lãi suất 9,5%/năm. Số tiền cho vay là 120.000.000.000 đồng, thời gian trả nợ gốc vay bắt đầu từ ngày 30/06/2017.
- ✓ Cho Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV-CTTR ngày 17/01/2012 và Phụ lục hợp đồng ngày 02/10/2013, thời hạn thu hồi khoản cho vay từ ngày 30/06/2015 đến ngày 30/12/2020, lãi suất cho vay: tính bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng Sacombank Thành phố Hồ Chí Minh tại từng thời điểm. Số tiền cho vay là 149.175.000.000 đồng.

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Cho vay		90.902.287.437	152.940.375.637
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	90.902.287.437	67.100.375.637
- Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	-	85.840.000.000
Cho mượn		9.620.063.657	7.200.016.990
- Công ty CP Đầu tư và KD BĐS DLGL	Công ty nhận đầu tư	6.000.069.541	2.058.061.482
- Công ty CP ĐT và PT Điện năng DLGL	Công ty nhận đầu tư	2.219.749.685	1.168.191.685
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	-	1.193.600.000
- Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	199.919.392
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	1.400.244.431	2.580.244.431
Cộng		100.522.351.094	160.140.392.627

11. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền gửi, lãi cho vay phải thu	69.949.725.302	(759.366.355)	66.076.385.041	(28.517.408)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	18.838.282.308	(67.479.236)	35.398.068.130	(401.984.371)
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Sài Gòn (*)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.814.309.696	-	-	-
Phải thu khác	21.527.269.200	(1.307.578.912)	1.778.152.281	(145.990.880)
Cộng	217.129.586.506	(2.134.424.503)	203.252.605.452	(576.492.659)

(*) Là khoản góp vốn của Công ty TNHH Nông nghiệp Đức Long Gia Lai (công ty con) cùng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Sài Gòn để tìm kiếm, nhận chuyển nhượng các dự án nông nghiệp đang sản xuất, đầu tư dở dang với diện tích 3.500 ha tại các tỉnh Tây Nguyên theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 15/DLGL-HTĐT ngày 5/11/2014. Theo đó, sau khi tìm kiếm và nhận chuyển nhượng dự án thành công, số tiền góp vốn thực tế của mỗi bên sẽ được quy thành vốn góp cổ phần theo tỷ lệ tương ứng trong các Công ty sở hữu dự án cụ thể. Thời gian hợp tác là 150 ngày từ 01/12/2014 đến ngày 05/05/2015 và được gia hạn đến ngày 02/05/2016 theo Phụ lục Hợp đồng số 01/DLGL - HTDT ngày 02/05/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi vay phải thu	25.364.989.405	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	393.000.000	-
Cộng	25.364.989.405	-	393.000.000	-

c. Phải thu khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư	2.010.037.883	3.173.340.001
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể	16.185.312.138	8.555.194.028
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Chung TV HĐQT	-	2.214.623.333
Công ty CP Đầu tư xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư	-	4.377.835.724
Cộng		18.195.350.021	18.320.993.086

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn		
- Từ 3 năm trở lên	6.197.733.770	6.838.906.208
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	3.983.785.358	854.656.157
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.244.480.102	959.416.672
- Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	301.608.000	168.575.377
Cộng	12.727.607.230	8.821.554.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: nợ xấu

	31/12/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	6.467.605.933	371.183.017		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	636.431.769	-	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với khách hàng
- Các đối tượng khác	5.297.512.464	371.183.017	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	2.707.495.109	3.568.300		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	1.217.495.109	3.568.300	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	67.479.236	-		
- Nguyễn Văn Hòa	67.479.236	-	Trên 3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	3.984.000.000	2.191.200.000		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	3.984.000.000	2.191.200.000	Từ 6 tháng đến 2 năm	Đang khởi kiện
Phải thu khác	2.937.158.162	870.179.893		
- DNTN Du lịch lữ hành & Đầu tư Xây dựng NHHTC	974.653.388	215.254.033	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Phạm Trung	656.446.732	328.223.366	Từ 1-2 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Võ Châu Hoàng	490.630.823	187.189.246	Từ 1-3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	-	Trên 3 năm	CNV đã nghỉ việc, khó có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	615.927.219	139.513.248	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Chưa thu hồi được
Cộng	16.163.738.440	3.436.131.210		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.892.140.400	8.242.635		
- Công ty TNHH Nam Thuận	533.661.700	-	Trên 3 năm	Đang khởi kiện
- Công ty VACHETTI GIUSEPPE S.P.A	636.431.769	-	Trên 3 năm	Không còn giao dịch với khách hàng
- Các đối tượng khác	2.722.046.931	8.242.635		Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Trả trước người bán	5.589.392.909	1.258.228.919		
- Công ty TNHH TV TK Kiến Phát	1.490.000.000	-	Trên 3 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Viện Môi trường Và Tài nguyên	1.505.000.000	812.500.000	Từ 1-2 năm	Không thực hiện hợp đồng
- Các đối tượng khác	2.594.392.909	445.728.919		Không thực hiện hợp đồng
Tạm ứng	568.165.612	166.181.241		
- Bùi Tịnh	212.744.976	106.372.488	Từ 1-2 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
- Lê Thế Kỳ	199.500.000	30.000.000	Từ 2-3 năm	Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
- Các đối tượng khác	155.920.636	29.808.753		Đang thực hiện khấu trừ lương hàng tháng
Phải thu về cho vay	100.000.000	70.000.000		
- Nguyễn Thị Thanh Tuyền	100.000.000	70.000.000	Dưới 1 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Phải thu khác	309.559.201	135.050.913	Dưới 1 năm	Công nợ tồn tại lâu, khó thu hồi
Cộng	10.459.258.122	1.637.703.708		

13. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.366.614.359	(16.378.075.728)	179.670.930.506	-
Công cụ, dụng cụ	5.518.999	-	10.286.030	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	147.832.179.424	(1.112.586.362)	39.899.729.784	-
Thành phẩm	29.981.681.905	(2.884.205.978)	15.317.058.489	-
Thành phẩm bất động sản đầu tư	62.798.142.842	-	62.798.142.842	-
Hàng hóa	264.774.239.891	-	84.068.856.122	-
Cộng	555.758.377.420	(20.374.868.068)	381.765.003.773	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Toàn bộ giá trị thành phẩm bất động sản (62.798.142.842 đồng) đã được dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	557.631.085	87.054.165
Chi phí bảo hiểm	196.080.173	167.079.185
Chi phí trả trước khác	447.928.284	710.970.792
Cộng	1.201.639.542	965.104.142

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.176.961.260	1.658.159.711
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	661.090.894	892.053.026
Tiền thuê đất và nhà (*)	38.677.217.667	-
Chi phí chuyển nhượng cầu thủ bóng chuyên	-	569.937.277
Chi phí dài hạn chờ phân bổ khác	959.325.001	956.417.228
Cộng	41.474.594.822	4.076.567.242

(*) Đây là tiền thuê đất và nhà tại nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa và được phân bổ theo thời hạn thuê là 50 năm theo phương pháp đường thẳng.

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	166.894.679.820	19.307.795.911	35.154.935.285	625.419.740	-	221.982.830.756
Tăng do hợp nhất	26.064.413.037	251.853.897.666	3.162.426.666	25.318.005.426	-	306.398.742.795
Mua trong kỳ	4.995.806.858	22.124.994.856	2.358.070.910	497.370.088	19.367.407.640	49.343.650.352
XDCB hoàn thành	63.480.926.599	20.790.365.000	-	-	2.275.658.995.396	2.359.930.286.995
CL do chuyển đổi	774.492.620	8.085.244.129	100.019.891	805.892.872	-	9.765.649.512
Thanh lý, nhượng bán	-	-	380.952.381	20.643.936	-	401.596.317
Giảm do thoái vốn	77.663.523.959	30.794.965.925	1.008.226.067	-	271.143.705	109.737.859.656
Giảm khác	-	42.857.000	-	-	-	42.857.000
Số cuối kỳ	184.546.794.975	291.324.474.637	39.386.274.304	27.226.044.190	2.294.755.259.331	2.837.238.847.437
Khấu hao						
Số đầu kỳ	29.225.999.642	6.533.182.111	17.365.793.933	575.531.375	-	53.700.507.061
Tăng do hợp nhất	17.884.500.236	247.769.838.162	3.162.426.666	6.319.509.546	-	275.136.274.610
Khấu hao trong kỳ	9.110.851.224	8.479.679.436	3.964.408.859	993.068.130	20.333.652.795	42.881.660.444
CL do chuyển đổi	533.266.559	7.899.008.999	100.019.891	210.208.310	-	8.742.503.759
Thanh lý, nhượng bán	-	-	301.587.304	4.730.184	-	306.317.488
Giảm do thoái vốn	6.419.936.738	7.457.564.532	838.840.674	-	18.022.450	14.734.364.394
Giảm khác	-	42.857.000	355.870.614	-	-	398.727.614
Số cuối kỳ	50.334.680.923	263.181.287.176	23.096.350.757	8.093.587.177	20.315.630.345	365.021.536.378
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	137.668.680.178	12.774.613.800	17.789.141.352	49.888.365	-	168.282.323.695
Số cuối kỳ	134.212.114.052	28.143.187.461	16.289.923.547	19.132.457.013	2.274.439.628.986	2.472.217.311.059

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 2.440.932.973.439 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 158.022.481.853 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác mỏ đá Đăk Wei	Website	Phần mềm máy tính	Chi phí triển khai	Cộng
Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
Số đầu kỳ	53.536.754.270	617.689.701	-	430.760.792	-	54.585.204.763
Tăng trong kỳ	-	-	34.760.000	111.510.000	3.561.139.272	3.707.409.272
Mua trong năm	-	-	-	61.344.000	-	61.344.000
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	104.550.379.542	104.550.379.542
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	3.345.113.598	3.345.113.598
Giảm trong kỳ	-	-	-	80.400.000	-	80.400.000
Số cuối kỳ	53.536.754.270	617.689.701	34.760.000	523.214.792	111.456.632.412	166.169.051.175
Khấu hao						
Số đầu kỳ	23.384.075	32.591.429	-	389.319.394	-	445.294.898
Khấu hao trong kỳ	21.585.300	36.334.680	8.207.219	42.421.772	2.008.711.264	2.117.260.235
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	96.164.406.282	96.164.406.282
CL do chuyển đổi	-	-	-	-	3.063.128.879	3.063.128.879
Giảm trong kỳ	-	-	-	80.400.000	-	80.400.000
Số cuối kỳ	44.969.375	68.926.109	8.207.219	351.341.166	101.236.246.425	101.709.690.294
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	53.513.370.195	585.098.272	-	41.441.398	-	54.139.909.865
Số cuối kỳ	53.491.784.895	548.763.592	26.552.781	171.873.626	10.220.385.987	64.459.360.881

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 50.858.987.062 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 103.625.000 đồng.

17. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	57.490.038.178	124.210.456.151
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm do thoái vốn	-	2.898.571.695	2.898.571.695
Số cuối kỳ	66.720.417.973	54.591.466.483	121.311.884.456
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	11.346.736.286	11.346.736.286
Khấu hao trong kỳ	-	2.238.823.284	2.238.823.284
Giảm do thoái vốn	-	1.201.753.760	1.201.753.760
Số cuối kỳ	-	12.383.805.810	12.383.805.810
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	66.720.417.973	46.143.301.892	112.863.719.865
Số đánh giá lại cuối kỳ	66.720.417.973	42.207.660.673	108.928.078.646

Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã thế chấp đảm bảo nợ vay là 108.928.078.646 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất tại 97/2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

với nguyên giá 66.720.417.973 đồng, diện tích 582,7 m², thời hạn sử dụng: lâu dài, mục đích sử dụng: cho thuê. Quyền sử dụng đất này được thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Gia Lai.

18. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Xây dựng cơ bản	460.347.766.841	1.552.703.097.068
- Dự án trồng cao su tại IaTiem	12.862.866.305	12.697.390.695
- Dự án trồng cao su tại IaBlứ (948 ha)	152.666.035.634	134.397.261.417
- Chi phí khảo sát mỏ quặng sắt	-	542.476.242
- Dự án thủy điện Đồng Nai 6 (*)	11.709.800.729	10.358.518.911
- DA BOT quốc lộ 14A đoạn KM từ 817 đến 887	-	640.225.104.804
- Hội sở chính Tập đoàn Đức long Gia Lai	109.617.235.333	69.894.206.580
- Công trình khách sạn Mỹ Khê	451.262.866	451.262.866
- Mỏ chì kẽm Chư Mố -Azunpa	-	83.489.202.040
- Trồng rừng cao su 980 ha Chư Puh (980 ha)	166.941.664.801	145.597.798.606
- Mỏ đá Gabrô Krông năng, Krông pa- Tỉnh Gia Lai - 9,3	325.578.104	318.603.104
- DA BOT Gia Lai - Đường HCM đoạn Pleiku (km 1610)	-	449.524.637.048
- Mỏ đá Gabrodiorit tại xã IaGrai	1.061.251.741	1.017.796.741
- Dự án chăn nuôi bò	4.102.047.831	-
- Các Công trình xây dựng khác	610.023.497	4.188.838.014
Cộng	460.347.766.841	1.552.703.097.068

Giá trị của các công trình xây dựng cơ bản dở dang dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 429.224.935.768 đồng.

(*) Hiện nay, dự án Thủy điện Đồng Nai 6 đã bị loại khỏi quy hoạch tổng thể của Bộ Công thương. Tuy nhiên, tháng 12/2014 Tập đoàn đã có Báo cáo xin chủ trương tiếp tục đầu tư. Cho đến thời điểm hiện nay, Tập đoàn vẫn đang chờ phản hồi từ cơ quan chức năng.

19. Lợi thế thương mại

	31/12/2015	01/01/2015
Giá trị đầu kỳ	-	-
Tăng do hợp nhất	295.205.416.464	-
Phân bổ trong kỳ	13.809.124.552	-
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	9.187.577.943	-
Giá trị cuối kỳ	290.583.869.855	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Tiến	110.811.241.933	24.521.044.313
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	33.727.831.408
Công ty TNHH SX - TM DV XD Thành Tuấn	24.634.516.704	7.760.963.455
Công ty XD và DV Tư vấn Xây lắp 727	11.903.315.709	19.005.527.633
Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	30.191.090.000	25.300.000
Công ty TNHH Xây dựng Nghĩa Thành	25.572.714.632	14.170.650.603
Công ty TNHH MTV Đầu tư PT Trường Thành Việt Nam	50.950.040.000	-
Các đối tượng khác	355.083.053.950	106.275.766.719
Cộng	609.145.972.928	205.487.084.131

Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan:

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL T.Nguyên	30.191.090.000	25.300.000
Cộng	30.191.090.000	25.300.000

21. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Ban quản lý Đường Hồ Chí Minh	-	4.540.182.027
Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long	34.092.783.000	13.566.000
Nguyễn Trung Kiên	1.024.113.868	1.108.648.870
Các đối tượng khác	5.709.887.046	3.046.501.502
Cộng	40.826.783.914	8.708.898.399

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty CP ĐT&PT Điện Năng Đức Long	34.092.783.000	13.566.000
Cộng	34.092.783.000	13.566.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Giảm do HN	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.907.126	-	-	4.447.653	30.459.473
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	14.005.746	486.355.746	-	472.350.000
Các loại thuế khác	3.525.784	8.473.350	7.000.000	-	2.052.434
Cộng	38.432.910	22.479.096	493.355.746	4.447.653	504.861.907

b. Phải trả

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Thay đổi do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	8.069.724.540	4.625.493.180	6.770.395.759	(4.474.342.569)	-	1.450.479.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.214.721.188	7.073.815.733	15.864.741.825	36.051.812.698	1.280.011.892	48.755.619.686
Thuế thu nhập cá nhân	1.330.779.201	94.443.211	1.216.148.356	(36.235.988)	-	172.838.068
Thuế tài nguyên	261.546.647	1.245.642.094	1.300.513.417	(89.500.000)	-	117.175.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	102.030.960	2.100.159.747	1.796.869.547	-	-	405.321.160
Các loại thuế khác	-	258.961.403	196.350.000	-	-	62.611.403
Phí và lệ phí	1.123.850.730	1.539.862.738	1.852.728.818	(163.500.000)	-	647.484.650
Cộng	31.102.653.266	16.938.378.106	28.997.747.722	31.288.234.141	1.280.011.892	51.611.529.683

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

23. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trích trước các công trình xây lắp	6.308.464.637	15.554.152.183
Lãi vay phải trả	9.832.973.691	6.318.392.229
Chi phí văn phòng	8.140.258.755	-
Chi phí kiểm toán	5.705.361.699	-
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.203.866.233	-
Các khoản trích trước khác	10.083.200.859	5.100.000
Cộng	44.274.125.874	21.877.644.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Doanh thu cho thuê cây xăng	-	28.636.361
Doanh thu cho thuê mặt bằng	142.128.789	32.727.273
Doanh thu thu phí đường bộ nhận trước	354.790.909	-
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	65.964.395
Cộng	496.919.698	127.328.029

25. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	7.575.682	3.432.900
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	673.727.040	1.051.372.443
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.445.184.450	1.538.316.450
Lãi vay phải trả	74.608.231.551	117.910.771.152
Cổ tức phải trả	919.944.792	1.303.163.899
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.892.728.340	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.584.767.781	766.819.710
- Công ty TNHH Indochina Gateway	6.923.655.000	-
- Phải trả khác	13.661.112.781	766.819.710
Cộng	113.132.159.636	122.573.876.554

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	-
Lãi vay phải trả	74.295.230.845	-
Cộng	74.595.230.845	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. a.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng do hợp nhất	Ảnh hưởng do chuyển đổi BC	Cuối kỳ
	Vay ngắn hạn	102.787.138.318	797.619.630.059	808.528.940.912	102.494.167.230	3.267.057.486	197.639.052.181
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	35.260.000.000	80.976.000.000	83.273.000.000			32.963.000.000
	- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	51.042.138.318	522.903.426.115	560.865.349.040			13.080.215.393
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam_CN Gia Lai	11.335.000.000	48.735.000.000	21.570.000.000			38.500.000.000
	- Ngân hàng Eximbank_CN Tân Sơn Nhất	4.500.000.000	8.000.000.000	8.500.000.000			4.000.000.000
	- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - USD	-	-	-	22.512.000.000	712.000.000	23.224.000.000
	- Ngân hàng Standard Chartered Bank (HK) Ltd - HKD	-	134.815.203.944	132.460.591.872	79.982.167.230	2.555.057.486	84.891.836.788
	- Vay các đối tượng khác	650.000.000	2.190.000.000	1.860.000.000			980.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	45.550.100.000	118.398.436.614	45.450.034.800			118.498.501.814
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam_CN Gia Lai	2.000.000.000	8.000.000.000	2.000.000.000			8.000.000.000
	- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam_CN Gia Lai	39.180.000.000	80.200.000.000	39.180.000.000			80.200.000.000
	- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Gia Lai	162.500.000	150.000.000	162.500.000			150.000.000
	- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	1.287.600.000	1.629.130.000	1.429.210.000			1.487.520.000
	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai	2.800.000.000	3.500.000.000	2.558.324.800			3.741.675.200
	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN HCM	-	24.799.306.614	-			24.799.306.614
	- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	120.000.000	120.000.000	120.000.000			120.000.000
	Trái phiếu phát hành đến hạn trả	404.500.000	-	24.900.000			379.600.000
	Tiền mượn	103.190.041.542	86.680.198.030	188.642.078.472			1.228.161.100
	- Đỗ Thành Nhân	40.975.000.000	-	40.975.000.000			-
	- Nguyễn Thanh Lâm	32.351.705.095	85.000.000.000	117.351.705.095			-
	- Võ Thị Thu Hằng	22.503.153.000	-	22.503.153.000			-
	- Các đối tượng khác	7.360.183.447	1.680.198.030	7.812.220.377			1.228.161.100
	Cộng	251.931.779.860	1.002.698.264.703	1.042.645.954.184	102.494.167.230	3.267.057.486	317.745.315.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	1.841.092.133.424	1.072.884.740.000	373.068.215.703	2.540.908.657.721
- Ngân hàng TMCP Công thương VN_CN Gia Lai (i.1)	501.075.000.000	427.694.000.000	2.000.000.000	926.769.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển VN_CN Gia Lai (i.2)	1.042.481.447.295	622.069.340.000	366.798.180.903	1.297.752.606.392
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN Gia Lai (i.3)	42.536.720.000	21.421.400.000	2.558.324.800	61.399.795.200
- NH TMCP Sài Gòn Thương Tín_CN HCM (i.4)	247.993.066.129	-	-	247.993.066.129
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Lai (i.5)	462.500.000	-	162.500.000	300.000.000
- Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk (i.6)	480.000.000	-	120.000.000	360.000.000
- Ngân hàng Quốc Dân (i.7)	6.063.400.000	1.000.000.000	1.429.210.000	5.634.190.000
- Ông Nguyễn Thanh Lâm	-	700.000.000	-	700.000.000
Trái phiếu phát hành	(4.583.000.000)	500.000.000.000	1.814.614.532	493.602.385.468
Cộng	1.836.509.133.424	1.572.884.740.000	374.882.830.235	3.034.511.043.189
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	45.550.100.000			118.498.501.814
- Trái phiếu phát hành đến hạn	404.500.000			379.600.000
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.790.554.533.424			2.915.632.941.375

(i.1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 220/HĐTD ngày 19/07/2010 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 20/06/2014 với thời gian vay là 10 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 2 năm, hạn mức vay là 89.000.000.000 đồng, lãi suất vay áp dụng theo lãi suất thả nổi (Lãi suất cho vay thả nổi = Lãi suất cơ sở + biên độ 4% năm). Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Bến xe khách liên tỉnh phía nam Thành phố Đà Nẵng. Khoản vay vốn này được đảm bảo bằng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng tín dụng số 45/HĐTD ngày 26/02/2011 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 11/05/2013 với hạn mức vay là 825.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán chi phí đầu tư thực hiện Dự án nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14A đoạn Km từ 817 đến 887 theo hình thức BOT. Toàn bộ khoản nợ (bao gồm nhưng không hạn chế: nợ gốc, lãi, lãi phạt, các khoản phí...) phát sinh từ hợp đồng này được bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng BOT số 01/HĐBOT ngày 01/09/2010 và các phụ lục kèm theo được ký kết giữa Ủy ban nhân dân Tỉnh Đăk Nông với Công ty Cổ phần BOT và BT Đức Long Đăk Nông; Toàn bộ quyền khai thác, thu phí các trạm thu phí đoạn Km 817 – Km 887 trên quốc lộ 14 tỉnh Đăk Nông; Các tài sản khác phát sinh từ ưu đãi đầu tư theo hợp đồng BOT.

(i.2) Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn, dài hạn số 01/2008/HĐ ngày 16/05/2008 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, hạn mức vay là 55.000.000.000 đồng, lãi suất vay không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4%/năm, nhưng lãi suất vay tối thiểu sau khi điều chỉnh không được thấp hơn lãi suất hiện hành tại thời điểm vay và không thấp hơn lãi suất bán vốn FPT cùng kỳ hạn + 2%. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay. Theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 57/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 thì thời hạn vay được điều chỉnh là 168 tháng, từ ngày 14/08/2008 đến ngày 14/08/2022. Lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau khi điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2009/HĐ ngày 30/12/2009 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 16/01/2012 với thời hạn vay là 144 tháng kể từ ngày nhận món vay đầu tiên, thời gian ân hạn là 72 tháng, số tiền vay là 96.000.000.000 đồng, lãi suất vay thả nổi không cố định: bằng lãi suất tiết kiệm thông thường kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai công bố cộng với phí Ngân hàng 4,2%/năm phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam trong thời kỳ. Mục đích sử dụng là tiền vay là để đầu tư cho dự án trồng 744 ha cao su trong tổng diện tích 948,5 ha cao su tại xã IaBlứ, Huyện Chư Pứ, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính các tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2012/HĐ ngày 30/06/2012 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 56/2013/BSHĐ ngày 16/10/2013 với thời hạn vay là 168 tháng kể từ ngày 30/06/2012 đến ngày 30/06/2026, số tiền vay là 62.800.000.000 đồng, lãi suất vay là 12%/năm được cố định đến hết ngày 25/12/2013, từ ngày 26/12/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 168 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 2,5%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm cho vay. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để cơ cấu lại tài chính doanh nghiệp nhằm khắc phục tình trạng mất cân đối tài chính đối với Công trình Cao ốc Đức Long Tower Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2013/HĐ ngày 01/10/2013 với thời hạn vay là 76 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng đến ngày 31/12/2019, số tiền vay là 58.200.000.000 đồng, lãi suất vay là 12,5%/năm được cố định đến hết ngày 25/10/2013, từ ngày 26/10/2013 trở đi lãi suất vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ kỳ hạn 76 tháng do Ngân hàng thông báo từng thời kỳ cộng thêm phí Ngân hàng là 3,0%/năm và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng nhưng lãi suất sau điều chỉnh không thấp hơn lãi suất tại thời điểm vay. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Mục đích sử

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

dụng tiền vay là để đầu tư dự án khai thác và chế biến quặng chì, kẽm tại xã Chư Mố, Huyện Iapa, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai.

- Hợp đồng vay số 01/2011/HĐ ngày 14/10/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng 980,4 ha cao su, hạn mức: 130.862.000.000 đồng. Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày nhận vốn vay đầu tiên, lãi suất vay: theo thỏa thuận. Thời hạn trả gốc: bắt đầu trả từ năm 2019. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(i.3) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Gia Lai:

- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1029900097 ngày 26/10/2010 với thời hạn vay là 108 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 30/01/2011), số tiền vay là 40.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,3%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 01-LD 1029900097 ngày 14/01/2014 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 14/12/2023 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 14/12/2023) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 26/06/2015.
- Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số LD 1401400008 ngày 14/01/2014 với thời hạn vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 44.957.100.000 đồng, lãi suất áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên là 1,0%/tháng, các lần giải ngân sau lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm giải ngân. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thi công công trình. Mục đích sử dụng tiền vay là để đầu tư cho dự án xây dựng Trung tâm điều hành Tập đoàn Đức Long Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, vật kiến trúc, tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.

(i.4) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Sở Giao dịch TP.HCM theo Hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần với số LD 1134100059 ngày 05/01/2012 với thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, số tiền vay là 248.000.000.000 đồng, lãi suất áp dụng cho 3 tháng đầu tiên là 20%/năm (áp dụng cho lần giải ngân đầu tiên). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 4, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay sẽ do Sacombank điều chỉnh theo định kỳ 3 tháng/lần với mức lãi suất do Sacombank xác định tại thời điểm điều chỉnh phù hợp với Ngân hàng Nhà nước về lãi suất vay. Thời hạn nhận tiền vay theo tiến độ thực hiện. Mục đích sử dụng là để thanh toán chi phí trồng cao su có tổng diện tích 1.834,5 hecta tại Xã IaBlư, Huyện Chư Puh, Tỉnh Gia Lai. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng toàn bộ giá trị lợi tức phát sinh từ mù, hạt, gỗ vườn cây cao su trên, các quyền khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng, quyền khai thác đá Granit tại Xã Nghĩa Hưng. Theo thỏa thuận sửa đổi, bổ sung số 03/LD1134100059 ngày 25/06/2013 thì thời gian vay được điều chỉnh đến ngày 31/12/2020 (thời điểm trả hết nợ đến ngày 31/12/2020) và thời gian ân hạn kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 30/06/2016.

(i.5) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng vay số 1682/HĐCV/PN/TCB-PLU ngày 26 tháng 12 năm 2013 để mua ô tô. Theo đó, tổng số tiền vay: 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (27/12/2013, lãi suất theo hợp đồng là 13,9%/năm, được cố định trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu và sẽ được điều chỉnh từ tháng thứ 4 trở đi.

(i.6) Vay Ngân hàng HD Bank Tinh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 0282/13/HĐTD-TH ngày 25/10/2013 với hạn mức vay là 600.000.000 đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, lãi suất áp dụng theo lãi suất điều chỉnh, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, mục đích sử dụng tiền vay: thanh toán mua xe ô tô xe Toyota Fortuner 2.5G.

(i.7) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc dân – Sở Giao dịch:

- Hợp đồng tín dụng số 079/14/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 780.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- 9,5%/năm. Trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng, lãi vay sẽ được thay đổi trong các trường hợp sau: sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Fortuner V 7 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 015/15/HĐTD/101-63 ngày 05/02/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 096/15/HĐTD/101-63 ngày 22/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay là 500.000.000 đồng, lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Ford Ranger XLT 05 chỗ mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 080/HĐTD/101-63 ngày 08/10/2014 với thời hạn vay là 6 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên (08/10/2014). Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 9,5%/năm và sau đó được điều chỉnh sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân và sau đó được điều chỉnh sau mỗi 12 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên hoặc khi có thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua xe ô tô Toyota Camry 2.5G 5 chỗ, mới 100%. Tài sản thế chấp là tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 051/14/HĐTD/ 101-63 ngày 20/8/2014 với thời hạn vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 20/08/2014), lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, được thay đổi sau 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên hoặc khi có sự thay đổi các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan đến lãi suất vay mà các thay đổi đó làm cho lãi suất vay (có thể được áp dụng theo quy định của pháp luật) tăng lên. Mục đích sử dụng tiền vay là để mua ô tô 4 chỗ Land Rover. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ vốn vay.

27. Trái phiếu phát hành

a. Trái phiếu thường

	31/12/2015				
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.491.086.494	1.298.217.299	360.807.130.805	11%/năm kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 3 năm	134.000.000.000	2.376.518.006	792.172.669	132.415.654.663	11%/năm kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi từ đợt phát hành 01/04/2011	379.600.000	-	-	379.600.000	13%/năm
Cộng	500.379.600.000	8.867.604.500	2.090.389.968	493.602.385.468	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Trái phiếu chuyển đổi

	Thời điểm phát hành	Kỳ hạn gốc còn lại	Kỳ hạn	Số lượng	Mệnh danh giá	Lãi suất danh nghĩa	Tỷ lệ chuyển đổi	Lãi suất chiết khấu	Lãi suất	Nợ gốc tại thời điểm phát hành	Tổng chi phí phát hành	Phân bổ chi phí phát hành và lãi trái phiếu	Giá trị phần nợ gốc	Giá trị
														Phân quyền chọn
Đầu kỳ														
Trái phiếu chuyển đổi														-
Phát hành thêm trong kỳ														
Trái phiếu chuyển đổi	10/04/15	24 tháng		5.000.000	100.000	0%	1 : 8,333	11%		405.811.216.622	100.000.000	32.399.555.636	438.110.772.258	94.188.783.378
Chuyển thành cổ phiếu trong kỳ														
Trái phiếu chuyển đổi				-										-
Đã đáo hạn, không chuyển thành cổ phiếu trong kỳ														
Trái phiếu chuyển đổi				-										-
Cuối kỳ														
Trái phiếu chuyển đổi	10/04/15	24 tháng	15 tháng	5.000.000	100.000	0%	1 : 8,333	11%		405.811.216.622	100.000.000	32.399.555.636	438.110.772.258	94.188.783.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Dự phòng tái cơ cấu (*)	26.920.520.535	-
Cộng	<u>26.920.520.535</u>	<u>-</u>

(*) Đây là khoản dự phòng phát sinh tại Công ty con (Công ty TNHH Mass Noble Investments). Sau khi Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai kết thúc việc mua lại Công ty TNHH Mass Noble Investments, việc tái cơ cấu doanh nghiệp đã được thống nhất thực hiện nhằm sắp xếp hợp lý các dây chuyền lắp ráp và tổ chức lại doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả và năng suất hoạt động, từ đó tăng giá trị lợi ích cho các cổ đông trong vòng 12 - 24 tháng tới.

Kế hoạch tái cơ cấu tổng thể chủ yếu bao gồm các phần chính:

- Giai đoạn 1: Tổ chức lại dây chuyền sản xuất bằng cách sắp xếp công việc hợp lý để tăng cường hoạt động tự động hóa bằng cách giảm thiểu các nhân viên nhà máy tạm thời hoặc nhân viên nhàn rỗi;
- Giai đoạn 2: Tái cơ cấu tổ chức và chức năng của các bộ phận, chẳng hạn như đóng cửa bộ phận Nghiên cứu và Phát triển và chuyển đến Việt Nam;
- Giai đoạn 3: Tăng năng suất tự động và phân bổ lại các lực lượng lao động cấp cao cho Việt Nam. Do đó, một số nhân viên dự kiến sẽ được phân bổ lại công việc hoặc cho thôi việc.

Ban Giám đốc của Công ty đã ước tính chi phí dự kiến cho kế hoạch tái cơ cấu doanh nghiệp, bao gồm việc cắt giảm nhân viên và bồi thường cho nhân viên thôi việc. Dự phòng dài hạn cho tái cơ cấu được trích lập tại ngày 15/07/2015.

Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã đánh giá lại khoản dự phòng dài hạn, dựa trên điều kiện và tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty. Một số điều chỉnh đã được tính đến khi Công ty có các đơn hàng ổn định và ngày càng tăng từ các khách hàng. Quy mô của kế hoạch tái cơ cấu dự kiến sẽ được giảm xuống mức độ khả thi nhằm duy trì chất lượng và hiệu quả hoạt động của nó, chẳng hạn như, giảm bớt số lượng nhân viên sa thải.

Vì vậy, Ban Giám đốc của Mass Noble giảm chi phí tái cơ cấu ước tính xuống khoảng 40% tại ngày 31/12/2015. Tại ngày 31/12/2015, khoản dự phòng dài hạn với số tiền 6,6 triệu HKD đã được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn c.đối trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	697.448.980.000	49.922.262.000	-	-	-	13.778.680.446	4.329.972.378	43.001.361.482
Tăng trong kỳ	795.086.100.000	-	-	-	-	-	-	54.023.571.963
Giảm trong kỳ	-	49.103.180.000	-	-	-	6.974.110.000	-	42.859.183.520
Số dư tại 31/12/2014	1.492.535.080.000	819.082.000	-	-	-	6.804.570.446	4.329.972.378	54.165.749.925
Chuyển số dư (*)						4.329.972.378	(4.329.972.378)	
Số dư tại 01/01/2015	1.492.535.080.000	819.082.000	-	-	-	11.134.542.824	-	54.165.749.925
Tăng trong kỳ	199.326.090.000	49.831.522.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	-	-	82.680.971.121
Giảm trong kỳ	-	722.500.000	-	-	-	-	-	3.366.644.162
Số dư tại 31/12/2015	1.691.861.170.000	49.928.104.500	94.188.783.378	8.977.680.000	10.031.813.727	11.134.542.824	-	133.480.076.884

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo qui định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.492.535.080.000	697.448.980.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	199.326.090.000	795.086.100.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.691.861.170.000	1.492.535.080.000
Cổ tức đã chia	-	-

c. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	169.186.117	149.253.508
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	169.186.117	149.253.508
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	169.186.117	149.253.508
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	169.186.117	149.253.508
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	169.186.117	149.253.508
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	54.165.749.925	43.001.361.482
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	82.680.971.121	52.796.969.817
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	(3.366.644.162)	1.226.602.146
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	42.859.183.520
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	1.014.973.520
- <i>Trả cổ tức bằng cổ phiếu</i>	-	41.844.210.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	133.480.076.884	54.165.749.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	190.938,27	2.724,07
- EUR	1.828	-
- RMB	983.931	-

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng	1.528.745.361.421	933.605.039.609
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	718.768.189.452	374.494.330.069
- Doanh thu trạm thu phí	37.079.922.728	-
- Doanh thu bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	104.907.782.055	323.447.420.562
- Doanh thu bán phân bón	278.590.832.931	155.677.219.999
- Doanh thu bán căn hộ		9.065.000.000
- Doanh thu bán đá	79.030.679.021	9.162.518.979
- Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	310.367.955.234	61.758.550.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	56.695.835.534	50.312.431.622
- Doanh thu cho thuê tài sản	7.576.339.395	4.989.120.933
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.231.434.463	22.025.518.988
- Doanh thu dịch vụ bến xe và xe buýt	20.888.061.676	23.297.791.701
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59.643.772.728	21.891.732.335
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	59.643.772.728	21.891.732.335
Cộng	1.645.084.969.683	1.005.809.203.566

32. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Chiết khấu thương mại	1.463.433.344	-
Giảm giá hàng bán	5.906.446.064	-
Cộng	7.369.879.408	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn bán hàng	1.386.920.241.166	844.281.272.812
- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	631.301.355.124	352.580.492.342
- Giá vốn trạm thu phí	20.808.715.965	-
- Giá vốn bán gỗ, sản phẩm từ gỗ	98.485.794.229	300.568.115.999
- Giá vốn bán phân bón	275.138.338.021	149.914.775.320
- Giá vốn bán căn hộ	-	13.779.776.180
- Giá vốn bán đá	72.724.820.993	8.268.071.049
- Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	288.461.216.834	19.170.041.922
Giá vốn cung cấp dịch vụ	38.646.999.719	35.640.354.936
- Giá vốn cho thuê tài sản	6.311.887.162	2.531.900.004
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.684.340.568	16.031.947.358
- Giá vốn dịch vụ bến xe và xe buýt	10.650.771.989	17.076.507.574
Giá vốn công trình xây dựng	54.453.058.158	20.104.994.606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.028.466.072	-
Cộng	1.481.048.765.115	900.026.622.354

34. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.512.956.065	57.412.376.777
Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.660.000	3.951.756.853
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	122.082.976	27.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.135.421	6.234.704
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	23.679.622.606	19.324.980.448
Cộng	104.493.457.068	80.695.375.782

35. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	76.133.805.207	101.318.290.886
Lãi trái phiếu	83.946.777.858	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	(2.803.458.944)	1.939.450.075
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư tài chính	51.611.086	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	300.400
Chi phí tài chính khác	-	25.272.909
Phí phát hành trái phiếu	2.126.501.079	-
Cộng	159.455.236.286	103.283.314.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí hoa hồng	3.124.242.260	697.758.248
Chi phí nhân công	793.075.585	711.808.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.517.884	129.904.142
Chi phí vận chuyển	6.495.626.956	-
Các khoản khác	3.965.637.366	855.296.636
Cộng	14.521.100.051	2.394.767.348

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	26.219.832.557	11.163.515.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.235.533.819	2.335.904.792
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.291.754.824	3.334.623.219
Phân bổ lợi thế thương mại	13.809.124.552	-
Hoàn nhập chi phí	(8.178.766.720)	-
Các khoản khác	24.808.551.189	16.488.549.377
Cộng	64.186.030.221	33.322.592.570

37. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thu nhập từ cho thuê tài sản, cho thuê mặt bằng	-	218.181.818
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	63.650.351.496	-
Lãi trái tức từ các năm trước không phải trả	-	6.862.635.650
Tiền phạt thu được	200.000.000	-
Bán lịch	9.189.091	-
Các khoản thu nhập khác	170.304.747	91.397.785
Cộng	64.029.845.334	7.172.215.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	217.060.222	408.293.749
Chi phí thanh lý tài sản cố định	220.862.749	75.553.237
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	2.223.999.152	921.809.953
Chi phí khác	1.760.426.438	586.188.279
Cộng	4.422.348.561	1.991.845.218

39. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.809.404.620	52.609.492.314
- Lợi nhuận từ hoạt động bất động sản	-	(4.714.776.180)
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	82.809.404.620	57.324.268.494
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(11.953.975.731)	12.561.004.239
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	75.969.794.779	23.125.535.553
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	1.215.072.651	824.208.545
- Các khoản không tính vào chi phí khác	4.977.106.770	2.432.635.983
- Chi phí lãi vay do chưa góp đủ vốn điều lệ	-	93.927.371
- Lãi/lỗ tại các công ty liên kết	(204.492.177)	48.160.527
- Lỗ tại các công ty con	13.288.346.845	2.940.688.108
- Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	56.693.760.690	16.785.915.019
Điều chỉnh giảm	87.923.770.510	10.564.531.314
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.660.000	3.951.756.853
- Lãi CLTG chưa thực hiện	1.135.421	6.234.704
- Lãi nội bộ đã thực hiện	-	159.950.125
- Điều chỉnh dự phòng đã trích lập	8.385.590.328	(13.134.217.732)
- Lãi do thoái vốn	118.121.520	19.324.980.448
- Điều chỉnh KH TSCĐ xây dựng nội bộ	629.916.955	-
- Chuyển lỗ của các công ty con	735.794.896	255.826.916
- Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	63.650.351.496	-
- Giảm khác	14.225.199.894	-
Tổng thu nhập chịu thuế	70.855.428.889	65.170.496.553
- Thu nhập từ hoạt động bất động sản	-	(4.714.776.180)
- Thu nhập từ hoạt động miễn thuế	20.052.146.693	42.124.327.761
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (20%)	2.157.434.584	5.813.887.145
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (22%)	48.645.847.612	21.947.057.827
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.073.815.733	5.002.675.960
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (t/suất 20%)	431.486.917	1.162.777.427
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (t/suất 22%)	10.702.086.475	3.791.101.963
- Chi phí thuế TNDN truy thu năm trước	29.752.069	48.796.570
- Chi phí thuế TNDN được giảm của Mass Noble	(4.089.509.728)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	82.680.971.121	52.796.969.817
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
LN hoặc lỗ p.bỏ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	82.680.971.121	52.796.969.817
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	158.482.579	99.099.774
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	522	533

41. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.105.300.986	28.655.458.472
Chi phí nhân công	167.329.641.572	41.551.189.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.374.998.120	11.006.030.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.429.604.851	65.568.878.255
Chi phí khác bằng tiền	28.010.659.799	8.559.814.557
Cộng	610.250.205.328	155.341.371.289

42. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Tập đoàn xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua, bán hàng có gốc ngoại tệ, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tập đoàn quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	190.938	2.724
- EUR	1.828	-
- RMB	983.931	-
Phải thu khách hàng (USD)	53.600,81	53.600,81

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Tập đoàn đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Tập đoàn ở mức có thể kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Tập đoàn thực hiện chính sách đa dạng hóa nguồn cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá bán phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Tập đoàn vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ đối với các nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản phải thu từ hoạt động xây lắp, công trình BOT là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro đối với các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thường xuyên ở mức kiểm soát được. Để quản lý rủi ro này Tập đoàn luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp hạn chế rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	609.145.972.928	-	609.145.972.928
Chi phí phải trả	44.274.125.874	-	44.274.125.874
Vay và nợ thuê tài chính	317.745.315.095	2.915.632.941.375	3.233.378.256.470
Phải trả khác	112.450.856.914	74.595.230.845	187.046.087.759
Cộng	1.083.616.270.811	2.990.228.172.220	4.073.844.443.031
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	205.487.084.131	-	205.487.084.131
Chi phí phải trả	21.877.644.412	-	21.877.644.412
Vay và nợ thuê tài chính	251.931.779.860	1.790.554.533.424	2.042.486.313.284
Phải trả khác	121.519.071.211	-	121.519.071.211
Cộng	600.815.579.614	1.790.554.533.424	2.391.370.113.038

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Tập đoàn được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	220.107.949.123		220.107.949.123
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	13.486.261.636	277.486.261.636
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	573.264.666.667	1.400.000.000	574.664.666.667
Phải thu khách hàng	415.224.159.179	-	415.224.159.179
Phải thu về cho vay	699.209.157.372	157.343.713.318	856.552.870.690
Phải thu khác	96.224.325.929	25.364.989.405	121.589.315.334
Cộng	2.268.030.258.270	197.594.964.359	2.465.625.222.629
01/01/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.621.225.448	-	106.621.225.448
Đầu tư tài chính	-	56.949.102.692	56.949.102.692
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	340.000.000.000	4.400.000.000	344.400.000.000
Phải thu khách hàng	242.687.327.881	-	242.687.327.881
Phải thu về cho vay	496.590.171.148	219.267.747.218	715.857.918.366
Phải thu khác	67.826.019.914	393.000.000	68.219.019.914
Cộng	1.253.724.744.391	281.009.849.910	1.534.734.594.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

43. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận phân biệt theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Bán hàng hóa, thành phẩm	Bán gỗ, Sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng và trạm thu phí	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá	Dịch vụ khác cho thuê TS, khách sạn...	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngo	711.398.310.044	415.275.737.289	278.590.832.931	96.723.695.456	20.888.061.676	79.030.679.021	35.807.773.858	1.637.715.090.275
Giá vốn của bộ phận	632.329.821.196	386.947.011.063	275.138.338.021	75.261.774.123	10.650.771.989	72.724.820.993	27.996.227.730	1.481.048.765.115
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	79.068.488.848	28.328.726.226	3.452.494.910	21.461.921.333	10.237.289.687	6.305.858.028	7.811.546.128	156.666.325.160
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2015	876.815.851.279	2.452.449.491.686	53.940.931.185	2.906.077.515.930	43.429.333.896	40.746.344.860	362.785.577.651	6.736.245.046.487
Tài sản không phân bổ								79.362.441.187
Tổng tài sản								6.815.607.487.674
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2015	435.535.828.280	1.749.567.422.836	31.458.682.730	2.356.357.883.861	4.326.864.238	-	70.000.616.250	4.647.247.298.195
Nợ phải trả không phân bổ								11.920.102.227
Tổng nợ phải trả								4.659.167.400.422
Khấu hao và chi phí phân bổ	11.514.546.679	5.111.268.807	377.570.557	21.511.479.884	5.048.051.809	761.015.412	5.517.019.616	49.840.952.764
- Khấu hao	11.332.132.747	4.617.099.034	377.570.557	21.125.647.022	3.937.456.263	678.393.630	5.169.444.710	47.237.743.963
- Chi phí phân bổ 142.242	182.413.932	494.169.773	-	385.832.862	1.110.595.546	82.621.782	347.574.906	2.603.208.801

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Chỉ tiêu	Theo lĩnh vực kinh doanh						Dịch vụ khác (cho thuê TS, khách sạn...)	Tổng cộng
	Bán hàng hóa, thành phẩm	Bán gỗ, sản phẩm từ gỗ, cao su, NN	Kinh doanh phân bón	Công trình xây dựng	Dịch vụ bến xe và xe buýt	Hoạt động khai thác đá		
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	385.947.886.639	385.205.970.562	155.677.219.999	21.891.732.335	23.297.791.701	6.773.962.409	27.014.639.921	1.005.809.203.566
Giá vốn của bộ phận	368.525.017.547	319.738.157.921	149.914.775.320	20.104.994.606	17.076.507.574	6.103.322.024	18.563.847.362	900.026.622.354
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	17.422.869.092	65.467.812.641	5.762.444.679	1.786.737.729	6.221.284.127	670.640.385	8.450.792.559	105.782.581.212
Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2014	96.265.621.196	2.024.606.858.037	74.736.305.811	1.604.213.203.486	44.044.924.689	47.357.240.974	174.621.482.695	4.065.845.636.888
Tài sản không phân bổ								40.818.668.425
Tổng tài sản								4.106.664.305.313
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 31/12/2014	22.031.818.480	1.304.870.274.095	756.199.185	1.022.233.158.960	11.118.345.430	-	65.339.871.595	2.426.349.667.745
Nợ phải trả không phân bổ								13.209.966.399
Tổng nợ phải trả								2.439.559.634.144
Khấu hao và chi phí phân bổ	88.707.880	2.809.472.128	-	955.669.643	964.910.981	-	1.798.968.527	6.617.729.159
- <i>Khấu hao</i>	88.707.880	2.682.860.923	-	555.086.322	964.910.981	-	1.534.310.012	5.825.876.118
- <i>Chi phí phân bổ 142, 242</i>	-	126.611.205	-	400.583.321	-	-	264.658.515	791.853.041

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

44. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
Công ty CP Đức Long Tây Nguyên	Công ty liên kết
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Tây Bình Tây Sơn	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Đầu tư và KD Bất động sản Đức Long Gia Lai	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Dịch vụ công cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư
Công ty CP Bamboo Capital	Chung TV HĐQT

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu cho thuê tài sản	4.038.639.138	4.895.523.708
Công ty CP TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	41.448.762	898.333.332
Công ty CP DV CTCC Đức Long Bảo Lộc	3.997.190.376	3.997.190.376
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	403.272.471.400	422.815.044.064
Công ty TNHH Cung ứng VT NL Tây Nguyên	397.932.471.400	412.875.180.124
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	5.340.000.000	475.059.564
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	-	9.464.804.376
Doanh thu xây dựng	16.496.011.818	-
Công ty CP Đầu tư & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	16.496.011.818	-
Cộng	423.807.122.356	427.710.567.772

Nội dung		Năm 2015	Năm 2014
Mua hàng, nhận dịch vụ			
Công ty TNHH Cung ứng Vật tư NL Tây Nguyên	Mua đá các loại	8.627.000.000	6.493.335.600
	Mua phân bón	98.367.411.000	
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thi công công trình	10.545.454.546	17.688.216.212
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thi công nhà máy	1.411.828.182	21.134.600.693
	Mua đá các loại	10.243.841.715	2.777.275.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
Các giao dịch khác			
Công ty TNHH KT Khoáng sản Đức Sang Gia Lai	Thu lãi vay	-	1.773.713.334
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Nam Nguyên	Thu lãi vay	-	4.377.835.724
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Cho vay dài hạn	23.801.911.800	13.926.741.346
	Thu lãi vay	7.630.118.110	6.752.752.348
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận	177.660.000	189.504.000
Công ty CP DV BV Tây Bình Tây Sơn	Cổ tức được nhận	-	475.012.500
Công ty CP Bamboo Capital	Giá trị chuyển nhượng vốn đầu tư	101.876.190.000	-
	Lãi cho vay	486.426.667	-

45. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

46. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với các quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 01/01/2015		Số liệu tại ngày 31/12/2014		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Đầu tư ngắn hạn		-	121	793.657.261.554	(793.657.261.554)	(1)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	340.000.000.000			340.000.000.000	(1)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	496.620.171.148			496.620.171.148	(1), (2)
Phải thu ngắn hạn khác	136	203.252.605.452	135	210.817.446.916	(7.564.841.464)	(2)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9.202.813	158		9.202.813	(3)
Tài sản ngắn hạn khác			158	35.407.270.943	(35.407.270.943)	(2), (3)
Phải thu về cho vay dài hạn	215	219.267.747.218			219.267.747.218	(4)
Phải thu dài hạn khác	216	393.000.000	268		393.000.000	(5)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.017.800.000			62.017.800.000	(4)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.400.000.000			4.400.000.000	(4)
Đầu tư dài hạn khác			258	285.685.547.218	(285.685.547.218)	(4)
Chi phí trả trước dài hạn	261	4.076.567.242	261	9.064.067.242	(4.987.500.000)	(6)
Tài sản dài hạn khác	268		268	393.000.000	(393.000.000)	(5)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	127.328.029			127.328.029	(7)
Phải trả ngắn hạn khác	319	122.573.876.554	319	225.763.918.096	(103.190.041.542)	(8)
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	251.931.779.860	311	148.741.738.318	103.190.041.542	(8)
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.790.554.533.424	334	1.795.542.033.424	(4.987.500.000)	(6)
Doanh thu chưa thực hiện			338	127.328.029	(127.328.029)	(7)
Quỹ đầu tư phát triển	418	11.134.542.824	417	6.804.570.446	4.329.972.378	(9)
Quỹ dự phòng tài chính			418	4.329.972.378	(4.329.972.378)	(9)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả HĐKD	Năm 2014 (Trình bày lại)		Năm 2014		Chênh lệch	Ghi chú
	Mã số	Số tiền	Mã số	Số tiền		
Thu nhập khác	31	7.172.215.253	31	7.194.942.526	(22.727.273)	(10)
Chi phí khác	32	1.991.845.218	31	2.014.572.491	(22.727.273)	(10)

- Chi tiêu “Đầu tư ngắn hạn” tại 31/12/2014 giảm 793.657.261.554 đồng là do:
 - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (340.000.000.000 đồng) được chuyển sang trình bày tại khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” (MS123).
 - Tiền cho vay có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (453.657.261.554 đồng) được chuyển sang trình bày tại khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn” (MS135).
- Chi tiêu “Phải thu ngắn hạn khác” giảm 7.564.841.464 đồng là do:
 - Giảm 42.962.909.594 đồng tiền cho mượn chuyển sang tăng khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn” (MS135).
 - Tăng 35.398.068.130 đồng do chuyển số dư nợ Tạm ứng tại chi tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” sang.
- Chi tiêu “Tài sản ngắn hạn khác” giảm 35.407.270.943 đồng là do:
 - Giảm 35.398.068.130 đồng do chuyển số dư nợ Tạm ứng như trình bày tại mục (2).
 - Giảm 9.202.813 đồng do chuyển số dư Tài sản thiếu chờ xử lý sang chi tiêu “Tài sản thiếu chờ xử lý” (MS 139).
- Chi tiêu “Đầu tư dài hạn khác” tại 31/12/2014 giảm 285.685.547.218 đồng là do:
 - Chuyển tăng chi tiêu “Phải thu về cho vay dài hạn”, số tiền: 219.267.747.218 đồng do đây là khoản tiền cho vay dài hạn trên 12 tháng.
 - Các khoản đầu tư vào các đơn vị khác với quyền biểu quyết dưới 20% là 62.017.800.000 đồng được chuyển tăng chi tiêu “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác”.
 - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng (4.400.000.000 đồng) chuyển tăng khoản mục “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” dài hạn.
- Chi tiêu “Tài sản dài hạn khác” giảm 393.000.000 đồng là do chuyển số dư ký quỹ dài hạn sang trình bày tại chi tiêu “Phải thu dài hạn khác”.
- Chi tiêu “Chi phí trả trước dài hạn” giảm 4.987.500.000 đồng, đồng thời chi tiêu “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn” tăng cùng một lượng là do điều chỉnh cách hạch toán chi phí phát hành trái phiếu theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Theo đó, chi phí này được ghi giảm vào cấu phần nợ của trái phiếu phát hành, trong khi đó theo quy định cũ thì chi phí này được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ theo thời hạn phát hành trái phiếu.
- Chi tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn” tại 01/01/2015 tăng 61.363.634 đồng, chi tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” tại 31/12/2014 giảm cùng một lượng là do trình bày lại các khoản doanh thu chưa thực hiện với thời hạn không quá 12 tháng mà Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC không phân loại thành ngắn hạn.
- Chi tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” giảm 103.190.041.542 đồng là do các khoản mượn bằng tiền được trình bày lại tại chi tiêu “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn” (MS 320).
- Theo quy định hiện hành sẽ không còn chi tiêu “Quỹ dự phòng tài chính”, chuyển số dư quỹ này tại 31/12/2014 để tăng “Quỹ đầu tư phát triển”, số tiền: 4.329.972.378 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(10) Giảm thu nhập khác và chi phí khác cùng một lượng 22.727.273 đồng do bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 200/TT-BTC .



Tổng Giám đốc

Phạm Anh Hùng

Gia Lai, ngày 20 tháng 03 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hải

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Thủy